

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

### 9. PHÂN TÍCH PHÁP CÁC NGUYÊN TẮC: (B169-B349)

Kết thúc phần diễn dịch siêu nghiệm các phạm trù, ta cảm tưởng công việc nghiên cứu các quan năng nhận thức của Kant đã hoàn tất; khả thể của đối tượng khách quan và của kinh nghiệm - tức của những phán đoán tổng hợp tiên nghiệm, vấn đề chính của Kant - đã được giải đáp. Thật thế, sự nối kết cái đã tạp của trực quan bằng những khái niệm cho phép mang lại những phán đoán tổng hợp; còn sự nối kết bằng các khái niệm thuần túy (phạm trù) hình thành các phán đoán tổng hợp tiên nghiệm. Phân tích pháp siêu nghiệm như là Lô-gíc học về **chân lý** cơ bản đã xong. Vấn đề kế tiếp là có thể đi ngay vào Biện chứng pháp siêu nghiệm bàn về sự sử dụng “bất hợp pháp” các phạm trù, gây nên các ảo tượng siêu nghiệm.

Nhưng, không phải như vậy. Kant viết thêm “**quyển 2**” gần 200 trang gọi là “**Phân tích pháp các nguyên tắc**”, gồm **Thuyết niệm thức (Schematismus)** nổi tiếng khó hiểu và một loạt các “**Nguyên tắc**” khá khô khan. Vì sao? Theo Kant, cảm năng và giác tính tự chúng vẫn chưa đủ để mang lại nhận thức. Là các bộ phận chính yếu của chiếc xe, nhưng chúng vẫn cần có thêm động cơ và xăng nhớt mới chạy được! Như ta đã nhắc qua trước đây, bây giờ là lúc Kant giới thiệu một quan năng thứ ba: **NĂNG LỰC PHÁN ĐOÁN** làm vai trò của “động cơ nổ” (từ đâu giác tính biết phải sử dụng phạm trù nào trong số 12 phạm trù vào chất liệu thô của trực quan?) với “xăng nhớt” là một loại biểu tượng hoàn toàn mới mẻ: những **niệm thức (Schemata)**, sản phẩm của một quan năng thứ tư khác nữa: **NĂNG LỰC TƯỞNG TƯỢNG (B179)**. Do đó, trong phần này, trước hết Kant tìm hiểu “xăng nhớt”, tức những **niệm thức** tương ứng với các phạm trù, và việc giác tính sử dụng những niệm thức ấy (= thuyết niệm thức: Schematismus) rồi sau đó rút ra **những phán đoán tổng hợp tiên nghiệm** cơ bản nhất từ các phạm trù - nay đã có đầy đủ “xăng nhớt” nhờ các niệm thức - : đó là các **nguyên tắc** của giác tính thuần túy, làm nền tảng cho mọi nguyên tắc của các ngành khoa học. Phần “Phân tích pháp các nguyên tắc” này đặc biệt gây nên nhiều lúng túng và bất đồng nghiêm trọng giữa các nhà chú giải.

Một bên cho rằng nó là thừa (Prichard, Smith, Warnock...) <sup>(1)</sup> hoặc quá tối tăm, rối rắm (Jacobi, Schopenhauer và mới đây là Walsh). Theo họ, nếu chính Kant xem phần này là quan trọng và cần thiết (xem Prolegomena §34) thì ông tự mâu thuẫn: cảm năng và giác tính tự chúng đã gắn chặt với nhau và chỉ được tạm thời phân biệt bằng phân tư siêu nghiệm, nay tại sao lại cô lập chúng lại để cần thêm một “**cái thứ ba**” làm khớp nối? Một bên khác cho rằng phần này, nhất là thuyết niệm thức, là rất sâu sắc (Heidegger, Allison, Grason) vì nó khai quang các chiều kích sâu thẳm của tâm thức con người, hoặc là quá tài tình (Paton, Gerhard Seel) khiến cho chính phần diễn dịch siêu nghiệm các phạm trù trước đây mới trở thành thừa. Lại có ý kiến cho rằng chính thuyết niệm thức mở đường cho thuyết duy tâm tuyệt đối sau này của Fichte, Hegel, đi ngược lại lập trường cơ bản của Kant (Daval).

Thật ra, vấn đề đặt ra trong phần Dẫn nhập (Năng lực phán đoán siêu nghiệm, B172-175) và nhất là trong Chương I (Thuyết niệm thức, B178-187) là rất quan trọng đối với Kant, vì nó nhằm chứng minh các phạm trù quan hệ với trực quan như thế nào, cũng như làm thế nào để những trực quan được “thâu gồm” vào dưới các phạm trù. Không có phần chứng minh này thì kết quả của diễn dịch siêu nghiệm sẽ lỏng lẻo và khả thể của nhận thức thường nghiệm vẫn còn đáng ngờ. Đáng ngạc nhiên là: sự trình bày của Kant có phần không tương xứng với tầm quan trọng của vấn đề. Phần này được ông viết quá ngắn gọn, dùng nhiều thuật ngữ tối tăm, đa nghĩa, thậm chí mâu thuẫn và không hề được sửa chữa, bổ sung trong lần tái bản thứ hai. Điều này không khỏi cho thấy bản thân ông còn lúng túng trong cách lý giải, bởi vấn đề quá khó khăn như chính ông thú nhận (B180).

### 9.1 NHIỆM VỤ CỦA QUYỂN II:

Trước hết cần xác định vị trí và chức năng của Quyển II (Phân tích pháp các Nguyên tắc) thuộc Phân tích pháp siêu nghiệm trong toàn bộ môn Lô-gíc học siêu nghiệm. Ở đây, Kant dùng phương pháp quen thuộc là phân chia các nguyên cứu siêu nghiệm tương ứng với cấu trúc của

---

<sup>(1)</sup> Ở đây chúng tôi chỉ nêu tên một số tác giả tiêu biểu. Các tác phẩm liên quan trong thư mục tham khảo.

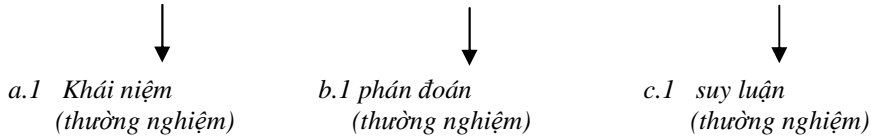
các quan năng nhận thức thuộc “tâm thức” (*das Gemüt*) con người. Ta đã biết (xem: 8.2.1. Chú thích 1) quan năng nhận thức cao cấp (“giác tính” hay “lý trí” **nói chung** - *der Verstand überhaupt*) bao gồm “**giác tính**” (*der Verstand*; theo nghĩa hẹp: quan năng của khái niệm), **năng lực phán đoán** (*Urteilkraft*) và **lý tính** (*Vernunft*; nghĩa hẹp: quan năng suy luận). Vì thế, môn Lô-gíc học phổ biến (Lô-gíc học hình thức) chia ra làm các **học thuyết** (*Doktrin*) về khái niệm, phán đoán và suy luận. Lô-gíc học **siêu nghiệm** lẽ ra cũng sẽ được phân chia tương tự như thế. Song, vì việc sử dụng lý tính một cách siêu nghiệm “không có giá trị khách quan” (B170), nên học thuyết về các **suy luận** của lý tính **thuần túy** - trong việc sử dụng siêu nghiệm - **không thể thuộc về “Lô-gíc học của chân lý”** được (B86). Do đó, Phân tích pháp siêu nghiệm (tức “Lô-gíc học của chân lý”) có nhiệm vụ đề ra một “bộ chuẩn tắc (*ein Kanon*) cho việc sử dụng các quan năng nhận thức cao cấp **một cách có giá trị khách quan**, tức một cách **đúng đắn**” (B170) sẽ **chỉ** bao gồm **hai** phần, đó là: học thuyết về **các khái niệm thuần túy** (phạm trù) và học thuyết về **các phán đoán thuần túy**. Các phán đoán thuần túy này sẽ được Kant gọi là “**các Nguyên tắc của giác tính**”. Như thế, quyển I đã trình bày học thuyết về giác tính **thuần túy** và quyển II này sẽ trình bày học thuyết về năng lực phán đoán **thuần túy**. Ngược lại, quan năng thứ ba, - lý tính - , **không** mang lại được một Bộ chuẩn tắc để điều chỉnh việc sử dụng giác tính đúng đắn mà chỉ sẽ là một sự **phê phán** đối với việc sử dụng “siêu nghiệm”, “không có giá trị khách quan” và sẽ được gọi là phần Biện chứng pháp siêu nghiệm.

Sự phân biệt về mặt “kiến trúc **hình thức**” (*formale Architektonik*) này của Lô-gíc học siêu nghiệm gắn liền với **nội dung tất yếu** của một môn Phân tích pháp **siêu nghiệm** về năng lực phán đoán. Ở phần trước, Phân tích pháp siêu nghiệm về giác tính đã cho thấy danh mục các khái niệm thuần túy của giác tính và chứng minh (diễn dịch siêu nghiệm) rằng nếu không có các khái niệm (phạm trù) ấy thì nhận thức về những đối tượng của kinh nghiệm sẽ không thể có được. Nhiệm vụ bây giờ là chứng minh nhận thức về những đối tượng của kinh nghiệm có được **như thế nào** thông qua các khái niệm thuần túy ấy của giác tính. Để dễ hình dung, ta có sơ đồ sau:

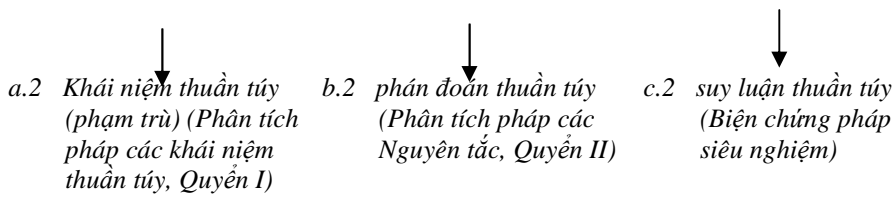
**BA QUAN NĂNG NHẬN THỨC CAO CẤP**

a. **GIÁC TÍNH**                      b. **NĂNG LỰC PHÁN ĐOÁN**      c. **LÝ TÍNH**

- **Lô-gíc học phổ biến** (lô-gíc hình thức) nghiên cứu:



- **Lô-gíc học siêu nghiệm** nghiên cứu:



a.2 + b.2 = **Lô-gíc học về chân lý**  
↓  
**Bộ chuẩn tắc**  
(Logik der Wahrheit/Kanon)

c.2 = **Lô-gíc học về ảo tượng/Phép phán siêu nghiệm**  
↓  
(Logik des Scheins/Transzendente Kritik)

**9.1.1 NĂNG LỰC PHÁN ĐOÁN: Hành vi “THÂU GỒM” là gì?**

Kant định nghĩa: “Nếu giác tính **nói khái quát** [chứ không phải “nói chung” theo nghĩa rộng, tức ở đây là giác tính theo nghĩa hẹp] được định nghĩa là quan năng đề ra những quy luật [những khái niệm], thì **năng lực phán đoán (Urteilkraft) là quan năng thấu gồm (subsumieren)** sự vật nào trong các quy luật ấy, nghĩa là phân biệt sự vật nào là phục tùng vào quy luật nào, còn sự vật nào không (casus datae legis)” (B171). Ở đây có **hai cách hiểu** về chữ “**thấu gồm**” khá mơ hồ này:

- “**thấu gồm**” là đưa cái cá biệt hay/và cái đặc thù vào dưới cái phổ biến. Ta biết rằng khái niệm (thường nghiệm) của giác tính (vd: cái bàn) bản thân cũng là một **quy luật** vì nó là cái phổ biến bao gồm nhiều cái đặc thù và cá biệt. Ta đi vào một cửa hàng đồ gỗ với khái niệm “cái bàn” trong đầu (giác tính) và thấy một vật bằng gỗ có bốn chân. Sở dĩ ta biết đó chính là cái bàn ta muốn tìm là nhờ năng lực phán đoán cho phép ta “thấu gồm” hay xếp cái cá biệt ấy vào khái niệm phổ biến: “cái bàn”.
- Một cách hiểu khác cho rằng đây không phải là quan hệ đặc thù - phổ biến, hay phần tử - toàn thể mà chỉ là quan hệ giữa **chất liệu** chưa xác

định của trực quan với **mô thức** có chức năng xác định của giác tính. Ví dụ của chính Kant (B176) về cái đĩa cho thấy nó không phải là bộ phận hay cái cá biệt so với hình tròn phổ biến mà chỉ là **chất liệu** (chẳng hạn bằng gốm, bằng nhựa hay gỗ...) được **mô thức** hình tròn quy định, tức trở thành một vật có dạng tròn.

Dù hiểu cách nào, vai trò của **năng lực phán đoán** cũng không thể phủ nhận: Nếu chất liệu của trực quan và mô thức của khái niệm **tự động** trùng hợp với nhau thì quả năng lực này, - tức cái thứ ba (*tertium quid*) và nói riêng cả chương “Thuyết niệm thức” - trở thành thừa. Không hẳn vậy và quan năng thứ ba thật sự cần thiết vì: các khái niệm chỉ là các mô thức khả hữu cho chất liệu của trực quan. Trong nhận thức, điều quan trọng không phải là tương tượng vu vơ hoặc sử dụng khái niệm tùy tiện. Ta phải dùng đúng khái niệm cho từng loại “chất liệu” hay sự vật: đây là cái bàn, kia là cái ghế, cái giường... chứ không thể lẫn lộn. Muốn vậy phải có năng lực phán đoán, mà thiếu nó sẽ bị Kant gọi là sự “ngu muội” (B172). Tại sao?

Năng lực phán đoán sẽ quyết định **tình trường hợp** xem cái đa tạp của trực quan này có thuộc về quy luật do giác tính đề ra hay không. Năng lực phán đoán này không mang lại chất liệu hay mô thức nào mới mẻ cả, mà chỉ lo làm sao cho khái niệm được áp dụng đúng với sự việc, và sự việc (chất liệu trực quan) phục tùng chính xác một khái niệm nhất định: bàn, ghế hoặc giường... Năng lực phán đoán chính là việc áp dụng đúng các khái niệm vào tình trường hợp cụ thể, nó xứng đáng được gọi là một quan năng có trách vụ riêng biệt.

Trong lãnh vực thường nghiệm, thiếu năng lực phán đoán thì sẽ không biết vận dụng đúng các quy luật vào sự việc cụ thể. Các ví dụ của Kant về người thầy thuốc, nhà chính trị, luật gia hay kỹ sư cho thấy họ có đủ kiến thức nhưng vẫn có thể bất tài, làm hỏng việc vì thiếu năng lực phán đoán sắc bén.

Do đó, theo Kant, năng lực phán đoán chỉ có thể tập luyện chứ không thể được truyền dạy (B172).

9.1.2 Tuy nhiên, với năng lực phán đoán **siêu nghiệm**, tình hình hoàn toàn khác. Bởi “Triết học siêu nghiệm có đặc điểm riêng biệt này: đó là [...] đồng thời chỉ ra **một cách tiên nghiệm** quy luật phải được áp dụng trong trường hợp nào” (B175). Kant biện giải tại sao điều này không những **có thể có** được mà còn **tất yếu** nữa. Các khái niệm thuần túy (phạm trù) khác với những khái niệm thường nghiệm ở chỗ: **“chúng có thể quan hệ với những đối tượng của chúng một cách tiên nghiệm”** (B175). Vì thế, Kant cho rằng triết học siêu nghiệm có thể trình bày **những điều kiện** để những đối tượng có thể được mang lại phù hợp với các khái niệm thuần túy của giác tính. Những điều kiện ấy chính là **“những NIỆM THỨC SIÊU NGHIỆM” (TRANSZENDEN-TALE SCHEMATA)**.

Vậy, việc đề ra các **Nguyên tắc** của giác tính phải lấy kết quả của phần “Thuyết niệm thức” (Schematismus) [**Thuyết niệm thức**: sự sử dụng niệm thức của giác tính] làm tiền đề, bởi các Nguyên tắc đều bắt nguồn từ các khái niệm thuần túy phục tùng các điều kiện này [tức phục tùng các niệm thức siêu nghiệm]. Mục Chú giải 9.2 sau đây sẽ tìm hiểu về Niệm thức và Thuyết niệm thức.

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

### 9.2 THUYẾT NIỆM THỨC (SCHEMATISMUS) (B176-B187)

Để làm nhiệm vụ của mình, tức áp dụng đúng các khái niệm vào chất liệu trực quan trong từng trường hợp, năng lực phán đoán cần sử dụng một loại biểu tượng đặc thù do **trí tưởng tượng** mang lại. Loại biểu tượng này đặc biệt vì chúng vừa có tính tư tưởng (thuộc khái niệm) vừa có tính trực quan! Lý do: khái niệm và trực quan khác nhau về loại, - ta tạm gọi là **đị tính (ungleichartig)** - làm sao đến với nhau được nếu không có sự trung giới của một loại biểu tượng vừa có mặt **đồng tính** với bên này; vừa có mặt **đồng tính** với bên kia? Có thật có loại biểu tượng độc đáo vừa khái niệm hóa trực quan vừa trực quan hóa (cảm tính hóa) khái niệm? Kant bảo rằng có và đặt tên cho chúng: những **niệm thức (Schemata)** (từ gốc Hy Lạp: Schema: mô thức, hình thể, hình dạng, sơ đồ).

9.2.1 Vậy "**niệm thức**" là gì? Khá bí hiểm vì chính Kant cũng thú nhận: "Thuyết niệm thức này [**xin nhắc lại**: Thuyết niệm thức là sự sử dụng những niệm thức của giác tính thuần túy] của giác tính chúng ta trong quan hệ với hiện tượng và với mô thức đơn thuần của hiện tượng là **một tài nghệ ẩn tàng tận trong đáy sâu của tâm hồn con người** mà ta rất khó phát hiện bàn tay bí ẩn của tự nhiên và phơi bày ra rõ ràng được" (B180).

Đọc kỹ mấy trang quan trọng về vấn đề này (B180-187), ta có thể hình dung như sau: Niệm thức là biểu tượng "không hiện hữu ở đâu khác hơn là trong tư tưởng" tức ở trong giác tính, mặc dù nó là sản phẩm trực tiếp của trí tưởng tượng. Ở trong giác tính, nhưng chúng không phải là các khái niệm, mà là các "**khái niệm cảm tính**", một từ khá nghịch lý nói lên bản tính độc đáo của chúng, "**Khái niệm cảm tính**" vì đây còn là sự "**can thiệp**" của cảm năng đối với việc sử dụng giác tính, theo nghĩa rằng: **niệm thức** là "**điều kiện** của cảm năng (...) có **chức năng hạn định** chặt chẽ việc sử dụng từng khái niệm của giác tính" [chỉ được phép sử dụng khái niệm trong phạm vi kinh nghiệm cảm tính mà thôi] (B179). Sau này, Kant giải thích thêm: "... các hiện tượng không phải nhất thiết được thu gom **trực tiếp** vào dưới các phạm trù mà chỉ vào dưới **các niệm thức** của phạm trù" (B223). "Nói rõ hơn, sử dụng các niệm thức như là điều kiện [làm nhiệm vụ] giới hạn [hạn định] (restringierende Bedingung), với tên gọi là "**một công thức**" (**Formel**) của phạm trù" (B223). Kant khuyên ta không nên "mổ xẻ khô khan và nhàm chán về những gì cần thiết để có được các niệm thức" vì như thế quá trừu tượng, khó hiểu. Tốt hơn là nên miêu tả chúng: Đại khái có ba loại niệm thức:

- Đối với những khái niệm thường nghiệm (vd: con chó, cái bàn...) niệm thức **không** phải là "hình ảnh" cụ thể về các sự vật ấy. **Hình ảnh** về con chó, cái bàn khác với **niệm thức** về con chó, cái bàn. Vì sao? Vì các khái niệm - và cùng với chúng là các niệm thức - đều có **tính phổ biến**, trong khi hình ảnh là cái nhìn về một hình thể cá biệt, riêng lẻ. Hình ảnh cụ thể về con chó của tôi không nói lên tất cả những gì ta hình dung được về loài vật này bất kể thuộc giống nào, kể cả con vật

bốn chân bằng gốm ở góc vườn hay trong tờ lịch treo trên tường, trong quyển sách nằm ở thư viện. Hình ảnh cái bàn bằng gỗ quý chỉ biểu hiện một sản phẩm cụ thể trong cửa hàng đồ gỗ. Nó không biểu hiện được mọi loại bàn khác nhau (bàn ăn, bàn viết, bàn ngủ...) như trong “niệm thức” về cái bàn nói chung. Vậy, niệm thức không hình dung cái nhìn thường nghiệm về một đối tượng riêng lẻ, cá biệt, cũng không phải là một khái niệm phổ biến bị cô lập, mà như Heidegger giải thích: là “danh mục các quy tắc tạo nên hình ảnh” (“Verzeichnis der Regel der Bildbeschaffung”)<sup>(1)</sup>.

- Không chỉ những khái niệm thường nghiệm có những niệm thức tương ứng mà cả những khái niệm **cảm tính nhưng thuần túy** của toán học (số học và hình học) cũng vậy. Ví dụ của Kant về **con số**, về **hình tam giác** (B180) cho thấy rõ điều đó. “Nếu tôi chấm năm chấm liên tục nhau, vd ..... thì đó là **hình ảnh** của con số 5. Ngược lại, nếu tôi chỉ suy tưởng về “con số” nói chung, tức có thể là số 5 hoặc số 100, thì ý tưởng “con số” này đúng là biểu tượng về một phương pháp để hình dung một số lượng (vd: 1000) bằng hình ảnh tương ứng với một khái niệm hơn cả bản thân hình ảnh, vì với hình ảnh cụ thể, tôi khó kiểm tra và so sánh với khái niệm” (B179). Cũng thế, “không một hình ảnh nào về hình tam giác có thể nói lên trọn vẹn khái niệm về hình tam giác. Vì hình ảnh không đạt được tính phổ biến của khái niệm, nên hình ảnh không thể làm cho khái niệm về hình tam giác đúng cho mọi loại tam giác có góc vuông hay góc nhọn và chỉ đúng hạn chế trong một phần nhỏ hẹp nào đó của toàn bộ lãnh vực” (B180). Nói dễ hiểu, niệm thức “hình tam giác” đi trước mọi hình ảnh cụ thể về 1 hình tam giác.

Tóm lại, “khái niệm thường nghiệm bao giờ cũng quan hệ trực tiếp với niệm thức của trí tưởng tượng như là một **quy tắc** (nhớ lại giải thích của Heidegger trên đây) **xác định** trực quan của ta, **tương ứng** với một khái niệm ít nhiều phổ biến”. (nt).

- Loại thứ ba - quan trọng nhất và cũng là mục đích chứng minh của Kant - là các **niệm thức của các khái niệm thuần túy của giác tính (của các phạm trù)**. Chúng tạo điều kiện để áp dụng đúng đắn, chính xác trong từng trường hợp các phạm trù vào đối tượng và hoàn chỉnh lý luận siêu nghiệm của Kant về các phạm trù. Ta sẽ xem xét kỹ hơn dưới đây:

#### 9.2.2 **Làm sao để các phạm trù được “niệm thức hóa” (schematisieren)?**

Kant đã giải quyết câu hỏi rất khó này một cách khá tài tình và thậm chí rất “thơ mộng” như cách nói của A. Gulyga (tác giả quyển tiểu sử hay nhất về Kant đã giới thiệu trước đây gọi hành vi “niệm thức hóa” các phạm trù là “hành vi thi ca! - poetischer Akt!”).

---

<sup>(1)</sup> M. Heidegger: *Sđd*: tr. 93



Cũng như những niệm thức của khái niệm thường nghiệm vừa có tính tư tưởng, trí tuệ vừa có tính trực quan, các niệm thức của các phạm trù (gọi là các **niệm thức siêu nghiệm**: nhớ lại định nghĩa “siêu nghiệm”: điều kiện khả thể cho mọi niệm thức khác!) vừa là các khái niệm thuần túy, vừa cảm tính. Nói có vẻ nghịch lý: các niệm thức siêu nghiệm là “các khái niệm thuần túy trực quan” đồng thời là các trực quan thuần túy tư tưởng! Dựa vào đâu lại có thể như vậy? Chỗ tài tình của Kant là ở lập luận sau:

- phạm trù là nhất thể tổng hợp thuần túy của cái đa tạp
- nhất thể này do giác quan bên trong nội tâm thực hiện chứ không phải do giác quan bên ngoài (không gian)
- mô thức của trực quan bên trong là **THỜI GIAN**

Vậy, chính **THỜI GIAN** với tư cách là trực quan thuần túy có trước mọi kinh nghiệm mang lại cái nhìn **cảm tính** về đối tượng, còn các khái niệm là các **quy định**, nên các niệm thức siêu nghiệm là các **quy định thời gian siêu nghiệm (transzendente Zeitbestimmungen)** chứ không phải các quy định không gian siêu nghiệm. Các quy định thời gian dựa vào quy luật tiên nghiệm nên chúng đồng loại, đồng tính với phạm trù tương ứng; mặt khác, chúng là các quy định của **thời gian tính (Zeitlichkeit)** nên phù hợp với trực quan thuần túy. Chính vì vậy, chúng là trung giới giữa trực quan và khái niệm thuần túy (phạm trù). “Cơ chế” trung giới giữa cảm năng và giác tính chính là **THỜI GIAN**. Thời gian vừa thuộc về những trực quan, vừa thuộc về những khái niệm. **THỜI GIAN là nền móng của NIỆM THỨC.**

9.2.3 “Quy định thời gian” là gì? Là thời gian được **quy định** bằng 4 cách khác nhau: về lượng, về chất, về tương quan và về hình thái. Bạn đọc tinh ý hiểu ngay đây là việc phân chia phạm trù ra làm 4 loại: Lượng, Chất, Tương quan và Hình thái. Trong việc quy định thời gian 4 mặt này, Kant tìm thấy các niệm thức siêu nghiệm tương ứng với các phạm trù:

<b>Phạm trù:</b>	<b>Niệm thức tương ứng = quy định thời gian siêu nghiệm</b>
a. Lượng	Chuỗi thời gian
b. Chất	Nội dung thời gian
c. Tương quan	Trình tự thời gian
d. Hình thái	Toàn bộ thời gian (Khái niệm thời gian) (có ở trong thời gian hay không? và ở trong thời gian một cách “khả năng”, “hiện thực” hay “tất yếu”?).

Tóm lại, theo Kant, vì chính **thời gian** là nền móng của niệm thức và của việc niệm thức hóa, nên các phạm trù không thể được áp dụng vào những đối tượng ở **bên ngoài** Thời gian, tức ở bên ngoài kinh nghiệm khả hữu. Vòng tròn chứng minh của Kant, qua đó, đã được khép kín và hoàn tất.

Kant đi vào các niệm thức tương ứng với 12 phạm trù rất ngắn gọn (B184-185), ta chịu khó ghi nhớ vài ví dụ để hiểu rõ hơn chương quan trọng này:

- a. **Lượng:** niệm thức tương ứng là CON SỐ, được hiểu như Thời gian được đếm dần: các sự việc, hiện tượng được đếm theo chuỗi thời gian cộng dần vào với nhau → Niệm thức hóa bằng chuỗi thời gian.
- b. **Chất:** khẳng định là khi khái niệm biểu thị sự tồn tại trong thời gian, ngược với phủ định là biểu thị sự không tồn tại trong thời gian → Niệm thức hóa bằng nội dung thời gian. (Nội dung nhận thức, vd: “ngôi nhà này cao” hình thành trong thời gian).
- c. **Tương quan:** (Vd: tính nhân quả)  
Nhân quả là sự tiếp diễn của các sự kiện đa tạp theo quy luật: “mưa làm đường sá ướt” → niệm thức hóa theo trình tự thời gian.
- d. **Hình thái:** (Vd tính tất yếu)  
“Niệm thức về tính tất yếu là sự tồn tại của một đối tượng trong mọi thời gian”: vd: cái chết (đối tượng) là có mặt **thường trực** đối với mỗi sinh mệnh → niệm thức hóa xác định đối tượng là không thể tách rời với thời gian, ở trong thời gian.

Vài nhận xét để làm sáng tỏ thêm:

- Với niệm thức CON SỐ trong hành vi đếm (phạm trù lượng), ta có thể bảo: hành vi đếm không nhất thiết diễn ra trong thời gian tiếp diễn mà có thể đồng thời hoặc cả không ở trong thời gian chẳng hạn như đếm số lượng các phạm trù. Thật ra, theo Kant, niệm thức siêu nghiệm dựa trên mô thức trực quan thuần túy của **thời gian tính**, nghĩa là nêu **sự tiếp nối nhau đơn thuần** chứ không dựa trên thời gian thường nghiệm đo bằng đồng hồ. Hành vi đếm độc lập với nội dung được đếm; lượng được hiểu như sự tiếp nối đơn thuần của Một cộng dồn vào cho Một.
- Các niệm thức về bản thể hay nhân quả: Quá trình thường nghiệm: “Con đường ướt vì mưa” cho thấy: Sở dĩ ta biết con đường khi ướt và khi khô đều là con đường ấy là nhờ sự thường tồn của “bản thể” hay chủ thể là “con đường” trong **suốt quá trình (thời gian)** và trình tự “khô rồi ướt” không phải là cảm giác chủ quan mà có cơ sở ngay trong bản thân đối tượng vì nó xảy ra theo quy luật (vd: mưa làm con đường khô thành ướt). Vì vậy, niệm thức về tính nhân quả phù hợp với trình tự của các hiện tượng xảy ra theo một quy luật.

#### 9.2.4 Tóm lại,

- **Hình ảnh** là sản phẩm của trí tưởng tượng tác tạo thường nghiệm.
- **Niệm thức của những khái niệm cảm tính** là sản phẩm của trí tưởng tượng thuần túy tiên nghiệm: các hình ảnh có thể nối kết với khái

niệm là qua trung giới của niệm thức là cái biểu thị hình ảnh, còn tự chúng, hình ảnh không bao giờ tương ứng trọn vẹn với khái niệm.

- **Niệm thức của các khái niệm thuần túy của giác tính** (phạm trừ) là sản phẩm của **trí tưởng tượng siêu nghiệm**, “liên quan đến sự quy định của giác quan bên trong theo các điều kiện của mô thức của nó (thời gian) đối với mọi biểu tượng khi các biểu tượng này được nối kết một cách tiên nghiệm trong một khái niệm, phù hợp với sự thống nhất của thông giác”. (B181).

Kant phân biệt trí tưởng tượng ra làm hai loại: **tác tạo (produktiv)** và **tái tạo (reproduktiv)** (B152). Trí tưởng tượng tái tạo chỉ là sự “liên tưởng” không đóng góp gì vào việc giải thích khả năng có được các nhận thức tiên nghiệm nên không thuộc về triết học Siêu nghiệm mà chỉ thuộc về tâm lý học. Trí tưởng tượng **tác tạo**, trái lại nói lên khả thể của trí tưởng tượng, và khả thể cao nhất có ý nghĩa siêu nghiệm chính là **trí tưởng tượng (tác tạo) siêu nghiệm**. (Trong Ấn bản 1, - xem A123-124... - Kant nhấn mạnh nhiều đến vai trò quan trọng của trí tưởng tượng siêu nghiệm, nhưng trong Ấn bản 2, ông chỉ dừng lại ở đây, xem nó là cầu nối giữa cảm năng và giác tính mà không đào sâu thêm. (Đây chính là điểm khiến cho M. Heidegger (trong “**Kant và vấn đề Siêu hình học**”, 1929, chương 3) đã trách Kant “thụt lùi lại”, quá xem trọng vai trò của giác tính mà chưa thấy hết “nguồn mạch nguyên thủy” chi phối cả cảm năng lẫn giác tính của “trí tưởng tượng siêu nghiệm”, mở ra khả năng nhận thức một cách nguyên thủy và toàn diện hơn về tính hữu hạn - thời tính, Zeitcharakter - của chủ thể)<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Trong “**Phê phán năng lực phán đoán**” (*Kritik der Urteilskraft*, B255...), Kant dùng khái niệm **Hypotypose** (gốc Hy Lạp: *hypotyposis*: phác thảo, diễn tả sơ lược) để chỉ việc “**cảm tính hóa**” (*Versinnlichung*) các khái niệm thuần túy của Giác tính (các phạm trừ) thành những **niệm thức** và các khái niệm thuần túy của Lý tính (các ý niệm) thành những **biểu trưng (Symbole)** thông qua năng lực phán đoán. Nếu các **niệm thức** là sự diễn tả **trực tiếp** các phạm trừ bằng các trực quan tương ứng thì các **biểu trưng** chỉ là sự diễn tả **gián tiếp**, có **tính tương tự** của các ý niệm mà không có một trực quan nào có thể tương ứng với chúng được (nên còn được gọi là các “**cái tương tự**”/“**Analogon**”, xem B693, 702, 724-728). Khác với niệm thức, biểu trưng không diễn tả một khái niệm bằng nội dung của một trực quan mà chỉ bằng một sự tương ứng trong hình thức của **sự phản tự** về trực quan ấy. Kant tìm thấy trong ngôn ngữ rất nhiều ví dụ về cách diễn tả gián tiếp như thế (vd: từ “**Grund**”: đáy, nền → cơ sở, nguyên nhân); ví dụ nổi bật nhất cho việc diễn tả một ý niệm là cái Đẹp như là “**biểu trưng của cái Thiện đạo đức**” (Phê phán năng lực phán đoán, B259).